

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 18 -12 - 2024
“V/v: Tranh chấp chia tài sản sau
ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng

Các Thẩm phán: Bà Thái Thị Phi Yến

Ông Ngô Hà Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Mạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 42/2024/HNGĐ-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024; Thông báo bổ sung người tham gia tố tụng số: 30A/2024/TB-TA ngày 02 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm: 1970. Địa chỉ: C H, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1978. Địa chỉ: A C, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T, sinh năm 2000. Địa chỉ: Khu phố I, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt lần 2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Thành C - Luật sư Công ty L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Q. Vắng mặt lần 2.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn H, sinh năm 1972 và bà Ngô Thị T1, sinh năm 1975; Cùng địa chỉ: Thôn V, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1969. Địa chỉ: thị trấn H, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt lần 2.

- Ngân hàng N2 chi nhánh H2, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: thị trấn H, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt lần 2.

- Văn phòng C2, tỉnh Quảng Nam. Địa chỉ: quốc lộ A, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Nam. Kế thừa quyền và nghĩa vụ của Văn phòng C2 là Văn phòng công chứng Nguyễn Văn N1. Địa chỉ: E N, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt lần 2.

- Ông Nguyễn Thành C1, Công chứng viên. Địa chỉ: Văn phòng C3 Địa chỉ: B T, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (có đơn xét xử vắng mặt).

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T. Địa chỉ: C T, thị trấn T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt lần 2.

4. Người kháng cáo: Bà Phạm Thị N – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn A và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:*

Ông và bà Phạm Thị N kết hôn vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và đã thuận tình ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 167/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng ông tạo lập được nhiều tài sản chung và đã thỏa thuận chia tài sản theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 167/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Ngoài ra, còn 01 tài sản chưa phân

chia là nhà và đất tại thửa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu Tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND tỉnh Q cấp. Tại thời điểm ly hôn, ông phát hiện vợ ông đã giả mạo chữ ký của ông để yêu cầu công chứng Văn bản cam kết tài sản riêng ngày 23/3/2017 tại Văn phòng C2 với nội dung: công nhận tài sản trên là tài sản riêng của bà N. Đồng thời, tại Văn phòng C2, bà N đã ký chuyển nhượng nhà và đất trên cho vợ chồng ông Huỳnh Minh P và bà Nguyễn Thị T2. Tại Bản án số 02/2020/DS-ST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam đã có hiệu lực pháp luật, đã tuyên bố: Hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất số công chứng 289 ngày 12/3/2018 giữa bà Phạm Thị N và vợ chồng ông Huỳnh Minh P, bà Nguyễn Thị T2 và Văn bản cam kết tài sản riêng ngày 23/3/2017 vô hiệu; Bản án tuyên thừa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu Tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam được UBND tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 861565 là tài sản chung của ông Á và bà N.

Ngày 07/5/2020, ông Á khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông và bà N là nhà và đất tại thửa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu Tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam được UBND tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 861565; chia phần mỗi người theo tỷ lệ 50:50, cụ thể ông nhận quyền sở hữu nhà và đất, ông cam kết bồi trả lại bà Phạm Thị N nhận 50% giá trị tài sản chung.

Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án nhân dân quận C giải quyết vụ án và tuyên Bản án số 274/2021/HNGĐ-ST ngày 28/9/2021 thì ông Á không biết việc nhà và đất tại thửa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu Tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam lại được bà N ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 do Văn phòng C2 ký công chứng ngày 11/4/2018, đăng ký biến động sang tên ông H bà T1 ngày 16/5/2018.

Sau khi xử sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm, Bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, phát hiện được việc nhà và đất ông Á được giao theo Bản án số 274/2021/HNGĐ-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân quận C, TP . đã được chỉnh lý biến động sang tên ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1, nên việc giao nhà và đất cho ông Nguyễn Văn A là không thể thi hành được. Phát hiện có tình tiết mới phát sinh, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã kháng nghị tái

thẩm và có Quyết định tái thẩm số 05/2022/HNGĐ-TT ngày 05/12/2022 tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 274/2021/HNGĐ-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân quận C và giao hồ sơ về Tòa án nhân dân quận C để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình thụ lý lại vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn A có sửa đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền là bà Trần Thị Thùy T3 thống nhất trình bày: Ông Á yêu cầu chia tài sản theo tỷ lệ 50:50 và giao tài sản là nhà đất cho bà N được quyền quản lý, sở hữu và buộc bà N thối trả lại giá trị tài sản phần ông Á được chia theo giá trị thẩm định giá, tương đương số tiền $1.580.523.000 \text{ đồng} : 2 = 790.261.150 \text{ đồng}$. Yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị N với ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 là vô hiệu, hủy chỉnh lý biến động sang tên ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1, xử lý trách nhiệm của Văn phòng C2, Công chứng viên Nguyễn Thành C1.

** Bị đơn bà Phạm Thị N và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:*

Về vấn đề hôn nhân đúng như ông Á trình bày, bà và ông Á đã ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 167/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. Khi ly hôn ông bà đã thống nhất thỏa thuận về một số tài sản khác, riêng đối với tài sản là nhà và đất tại thửa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích $207,44\text{m}^2$, địa chỉ: Khu tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam là tài sản riêng của bà, do một mình bà tạo lập nên và ông Á không có đóng góp. Nay ông Á khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung thì bà không đồng ý.

Ngoài ra, ông Á đã có ký văn bản cam kết tài sản riêng, thừa nhận nhà đất này là tài sản riêng của bà được Văn phòng C2 công chứng ngày 23/3/2017. Do vậy, nhà đất này là tài sản riêng của bà và bà không đồng ý chia tài sản cho ông Á.

Về phần nợ chung: Bà N yêu cầu chia các khoản nợ gồm:

- Khoản vay Ngân hàng N2 chi nhánh H2 số tiền 300.000.000 đồng; Tiền lãi Ngân hàng là 30.000.000 đồng
- Tiền vay mượn của bà Nguyễn Thị M để mua đất là 300.000.000 đồng và tiền lãi vay của bà M là 180.000.000 đồng.

Tổng cộng tiền nợ chung là 810.000.000 đồng. Bà N yêu cầu chia khoản nợ chung theo tỷ lệ 50:50

Đối với kết luận thẩm định giá tài sản, tổng giá trị tài sản nhà và đất là 1.580.523.000 đồng. Bà có yêu cầu thẩm định giá tài sản tại thời điểm bà bán cho ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1, bà không đồng ý kết quả thẩm định giá tài sản tại thời điểm thẩm định giá, tuy nhiên bà không có yêu cầu thẩm định giá lại.

* Tại phiên tòa, bà N trình bày về tài sản nhà và đất tại thửa đất 126 này là do một mình bà mua bán gây dựng nên, vào khoảng thời gian từ năm 2015 đến khi ly hôn 2019 thì bà và ông Á sống ly thân, ông Á bệnh nặng không lao động được nên không có thu nhập, tài sản, không có đóng góp vào việc hình thành nên nhà đất này. Do vậy, bà yêu cầu Tòa án phân chia đây là tài sản riêng của bà và không đồng ý chia cho ông Á phần giá trị nhà đất theo tỷ lệ 50/50.

- Đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu thì không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của nguyên đơn và công nhận hợp đồng, giao tài sản nhà đất cho ông H bà T1 quản lý, sở hữu theo quy định pháp luật.

- Đối với yêu cầu độc lập của ông H về việc giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu và yêu cầu bà N hoàn trả lại tiền ông H bà T1 đã mua nhà đất thì bà N trình bày: Tài sản riêng của bà và bà đã bán cho ông H bà T1 nên bà yêu cầu giữ nguyên và công nhận tài sản nhà và đất là của ông H bà T1.

Bà N không có ý kiến đối với việc ông H bà T1 yêu cầu bà hoàn trả tiền giá trị thửa đất đã mua bán nhà đất cho ông H bà T1 theo giá trị đã được thẩm định giá là 1.580.523.000 đồng.

* *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là ông Nguyễn Thành C:* Thống nhất với các nội dung bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã trình bày, ngoài ra không có trình bày bổ sung gì thêm.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 có yêu cầu độc lập:* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Nguyễn H trình bày: Ngày 11/4/2018 vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng thửa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu Tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam do UBND tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị N, giá mua bán lúc đó là 940.000.000 đồng, ông nộp thuế sang tên 10.000.000 đồng nữa thành 950.000.000 đồng (theo hợp đồng đặt cọc đã ký giữa vợ chồng ông với ông P bà T2), vợ chồng ông đã đăng ký biến động sang tên Nguyễn H và Ngô Thị T1 ngày 16/5/2018.

Việc chia tài sản chung vợ chồng của ông Á và bà N thì vợ chồng ông không liên quan, quá trình Tòa án giải quyết ông được biết nhà đất vợ chồng ông mua là tài sản chung của vợ chồng ông Á bà N và ông Á khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp

đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giữa bà Phạm Thị N với vợ chồng ông là vô hiệu thì ông đã có yêu cầu độc lập yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với thửa đất thửa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam là của vợ chồng ông; trường hợp Tòa án tuyên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất này vô hiệu thì ông có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu, buộc bà N phải hoàn trả lại giá trị thửa đất vợ chồng ông đã mua và bồi thường theo giá trị trượt giá và lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu theo giá trị thửa đất hiện nay đã được Tòa án tiến hành thẩm định giá, ông đồng ý với mức giá Tòa án đã thẩm định giá, yêu cầu bà N hoàn trả lại cho vợ chồng ông số tiền là 1.580.523.000 đồng.

Đối với bà Ngô Thị T1: Ông H trình bày: Vợ ông là bà Ngô Thị T1 có việc gia đình phải đi TP Hồ Chí Minh nên không tham gia phiên tòa, nhưng vợ ông thống nhất tất cả các yêu cầu và trình bày của ông.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*- Văn phòng C2 do Văn phòng C4 kế thừa quyền và nghĩa vụ có văn bản trình bày gửi cho Tòa án: Văn phòng C4 thực hiện theo Quyết định số 71/QĐ-STP ngày 18/5/2021 của Sở Tư Pháp tỉnh Quảng Nam về việc chỉ định Văn phòng C (nay là Văn phòng C4) có trách nhiệm tiếp nhận và tiếp tục lưu trữ toàn bộ các hồ sơ, sổ sách có liên quan của Văn phòng C2, đồng thời giải quyết các yêu cầu công chứng sửa đổi bổ sung, hủy bỏ, chấm dứt hoặc thanh lý, sao lục các văn bản công chứng có liên quan đến các hợp đồng, giao dịch đã xác lập. Văn phòng C chỉ tiếp nhận Văn phòng C2 theo hình thức chỉ định của cơ quan có thẩm quyền chứ không thực hiện việc chuyển nhượng hoặc sáp nhập đối với Văn phòng C2. Do đó, Văn phòng C4 (VPCC T) không tham gia tố tụng với tư cách kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành C1* – Công chứng viên Trưởng Văn phòng C2 (cũ) có văn bản trình bày (BL 278): Năm 2017, ông có tiếp nhận hồ sơ công chứng của bà Phạm Thị N đến trụ sở Văn phòng C2 đề nghị chứng thực Văn bản cam kết tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị N đối với thửa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu Tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 861565 do UBND tỉnh Q cấp ngày 20/4/2017. Sau khi tiếp nhận hồ sơ và kiểm tra

thấy đủ các điều kiện, thủ tục thì ông thực hiện công chứng số 427 ngày 23/3/2017, quyền số 1-TP/QC-SCC/VBCK. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện quy trình lấy chữ ký do ông Á nói bị mệt, do là chỗ quen biết và thường xuyên giao dịch công chứng tại văn phòng nên ông để vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị N ngồi ở bàn chờ lấy chữ ký. Lợi dụng sơ hở trong quá trình này bà Phạm Thị N đã ký thay chữ ký của ông Nguyễn Văn A vào văn bản cam kết tài sản riêng. Tuy nhiên, trước khi ký văn bản công chứng, ông đã hỏi lại trực tiếp ông Nguyễn Văn A về ý chí trong việc ký giấy cam kết tài sản riêng cho bà Phạm Thị N thì ông Á xác nhận đó là hoàn toàn là ý chí của ông và đó là sự thật, cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật nên ông đã chứng thực văn bản cam kết tài sản riêng. Vì lý do sức khỏe không thể tham gia phiên tòa nên ông Nguyễn Thành C1 đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

* Ngân hàng N2 chi nhánh H2. Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và Tòa án đã yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ nhiều lần nhưng Ngân hàng N2 Chi nhánh H2 không cung cấp tài liệu, chứng cứ, vắng mặt tất cả các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đồng thời không có văn bản trình bày gửi Tòa án.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M:* Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà M vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Tại bản tự khai ngày 28/4/2024 (BL 138) bà M trình bày: Vào ngày 20/3/2017 bà có cho bà Phạm Thị N mượn 300.000.000 đồng để mua đất ở trường Trung cấp Công an. Tiền lãi bà N trả cho bà từ 20/3/2017 đến 20/3/2023 là 180.000.000 đồng. Hiện nay bà N còn nợ bà 300.000.000 đồng tiền gốc. Bà yêu cầu bà N trả tiền lại 300.000.000 đồng cho bà. Tại biên bản hòa giải ngày 28/4/2024 bà M có ý kiến trình bày: Bà có cho bà N mượn số tiền 300.000.000 đồng để mua đất năm 2017. Việc bà cho bà N mượn tiền thì ông Á không biết. ***Bà yêu cầu bà N trả lại tiền đã mượn cho bà.***

* *Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Quảng Nam:* Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T, tỉnh Quảng Nam vẫn vắng mặt và không có trình bày.

Với nội dung như trên, Bản án sơ thẩm số 42/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 08 năm 2024, Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

- Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165, 244, 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điều 123, 131, 213 và 357 Bộ luật Dân sự;
- Điều 48, 70, 71 Luật Công chứng, Thông tư 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ tư pháp;
- Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A đối với bà Phạm Thị N về việc chia tài sản sau ly hôn.

- Xác định khối tài sản chung của ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là: toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 126, Tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu Tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 861565 do UBND tỉnh Q cấp.

- Giao toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 861565 do UBND tỉnh Q cấp cho bà Phạm Thị N quản lý và sở hữu.

- Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị N với ông Nguyễn H, bà Ngô Thị T1 do Văn phòng C2, tỉnh Quảng Nam ký công chứng số 420 ngày 11/4/2018 vô hiệu. Hủy đăng ký biến động sang tên ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 do Văn phòng Đ Chi nhánh huyện T, tỉnh Quảng Nam đăng ký biến động ngày 16/5/2018.

- Bà Phạm Thị N có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn A 50% giá trị tài sản chung, tương ứng số tiền là 790.261.500 đồng.

Kể từ ngày ông Nguyễn Văn A có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Phạm Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Phạm Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc chia khoản nợ vay của Ngân hàng N2 chi nhánh H2 và khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị M.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn H: Buộc bà Phạm Thị N phải hoàn trả tiền mua nhà đất và bồi thường thiệt hại cho ông H bà T1 tổng số tiền là

1.580.523.000 đồng. Ông H bà T1 trả lại cho bà Phạm Thị N nhà đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m² tại khu tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông thuộc xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

4. Kiến nghị Sở Tư Pháp tỉnh Quảng Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh Q xem xét xử lý trách nhiệm, vi phạm của Công chứng viên Nguyễn Thành C1.

5 . Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn A chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 35.610.460 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.500.000 đồng theo biên lai số 0005509 ngày 15/6/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam và khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001768 ngày 08/8/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự quận C, TP .; Ông Á còn phải nộp số tiền án phí hôn nhân gia đình là 27.810.460 đồng.

- Bà Phạm Thị N chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung là 35.610.460 đồng

- Bà Phạm Thị N phải chịu án phí đối với yêu cầu chia khoản nợ là 36.300.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0009383 ngày 15/3/2023 và số tiền 12.200.000 đồng theo biên lai thu số 0000806 ngày 07/7/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự quận C, TP .; Bà N còn phải nộp số tiền án phí đối với yêu cầu chia nợ là 16.600.000 đồng

- Bà Phạm Thị N phải chịu án phí đối với yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu là 300.000 đồng và án phí đối với yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là 59.415.690đ. Tổng khoản này là 59.715.690 đồng.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu số 0002802 ngày 11/12/2023 và số tiền tạm ứng 29.707.845 đồng tại biên lai thu số 0001567 ngày 14/5/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự quận C,

6. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị N phải chịu chi phí tố tụng mỗi người là 8.500.000 đồng. Bà N có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Á số tiền chi phí tố tụng ông Á đã tạm ứng là 1.500.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án của bà N đối với ông Á.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/8/2024, Tòa án nhân dân quận C nhân được đơn kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị N đề ngày 03/8/2024, kháng cáo toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2024/HNGĐ-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu độc lập, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Các đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị N về án phí chia khoản nợ chung bà Phạm Thị N phải chịu. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm không tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án của bà Phạm Thị N đối với ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1, nên cần căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa Bản án sơ thẩm số: 42/2024/HNGĐ-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng về nội dung sai sót trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người đại diện theo uỷ quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Phạm Thị N, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị N đối với thửa đất số 126, tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 861565 do UBND tỉnh Q cấp ngày ngày 30/01/2013 cho Công ty cổ phần X, chỉnh lý biến động sang tên bà Phạm Thị N ngày 20/4/2017 (sau đây gọi tắt là thửa đất 126) là tài sản riêng của bà N, thấy:

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 14/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam đã có hiệu lực pháp luật, đã tuyên bố: Hợp đồng chuyển nhượng nhà và đất số công chứng 289 ngày 12/3/2018 giữa bà

Phạm Thị N và vợ chồng ông Huỳnh Minh P, bà Nguyễn Thị T2 và văn bản cam kết tài sản riêng ngày 23/3/2017 vô hiệu; Bản án tuyên thừa đất số 126, tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam được UBND tỉnh Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 861565 là tài sản chung của ông Á và bà N.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 274/2021/HNGĐ-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Xác định khối tài sản chung của ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là: Toàn bộ nhà và đất tại thửa 126 nêu trên, giao toàn bộ nhà và đất cho ông Á quản lý và sở hữu, ông Á có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà N 50% giá trị tài sản chung là 961.237.860 đồng.

Ngày 16/12/2021, ông Á có đơn xem xét lại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm nêu trên với lý do: Bà N đã chuyển nhượng nhà và đất tại thửa 126 cho ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 ngày 11/4/2018 (trước khi Tòa án xét xử sơ thẩm).

Phát hiện có tình tiết mới phát sinh, nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã kháng nghị tái thẩm và tại Quyết định tái thẩm số 05/2022/HNGĐ-TT ngày 05/12/2022 Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã tuyên hủy Bản án sơ thẩm số 274/2021/HNGĐ-ST ngày 28/9/2021 của Tòa án nhân dân quận C và giao hồ sơ về Tòa án nhân dân quận C để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Ngày 06/01/2023, Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng thụ lý lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Tại Chứng thư thẩm định giá số 147/CTTĐG-VFC ngày 12/4/2023 của Công ty cổ phần T4 xác định: nhà và đất tại thửa đất số 126, có giá trị quyền sử dụng đất là 1.436.256.780 đồng và giá trị tài sản trên đất là 144.265.875 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là: 1.580.523.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung và chia tài sản chung theo tỷ lệ 50/50 và tuyên xử: Giao toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 126 cho bà Phạm Thị N quản lý và sở hữu. Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn A 50% giá trị tài sản chung, tương ứng số tiền 790.261.500 đồng là có căn cứ và phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và Gia đình, nên HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà N cho rằng đây là tài sản riêng.

[2.2] Xét kháng cáo của bà N về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị N với vợ chồng ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1:

Ngày 17/9/2023, ông Nguyễn H có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 126 là của vợ chồng ông và yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

HĐXX xét thấy: Nguyên nhân làm cho hợp đồng vô hiệu là do lỗi hoàn toàn là của bà N, vì đã giả tạo văn bản cam kết tài sản riêng của bà. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị N với ông Nguyễn H, bà Ngô Thị T1 do Văn phòng C2, tỉnh Quảng Nam ký công chứng số 420 ngày 11/4/2018 vô hiệu. Hủy đăng ký biến động sang tên ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 do Văn phòng Đ Chi nhánh huyện T, tỉnh Quảng Nam đăng ký biến động ngày 16/5/2018 là đúng pháp luật.

Căn cứ Điều 131 Bộ luật Dân sự về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì các bên phải khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận, bên có lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu mà gây thiệt hại thì phải bồi thường thiệt hại cho bên kia.

Xét thấy: Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, theo kết quả định giá nhà và đất là 1.580.523.000 đồng, khoản tiền chênh lệch giữa giá chuyển nhượng với giá trị tại thời điểm xét xử là $1.580.523.000đ - 940.000.000 đ = 640.523.000$ đồng. Tỷ lệ lỗi của bà N là 100%, tỷ lệ tiền bên mua đã trả để thực hiện chuyển nhượng là 100%.

Do đó, cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu độc lập của ông H, buộc bà N phải hoàn trả lại cho vợ chồng ông H - bà T1 là 940.000.000 đồng đã nhận và khoản tiền bồi thường thiệt hại do lỗi làm cho hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu là 640.523.000 đồng, tổng cộng bà N phải trả lại cho ông H bà T1 là 1.580.523.000 đồng và ông H - bà T1 phải trả lại nhà đất tại thửa đất số 126 cho bà N là đúng có căn cứ, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bà N về nội dung này.

[2.3] Xét kháng cáo của bà N về nợ chung bà đã vay và yêu cầu chia khoản nợ chung theo tỷ lệ 50:50, thấy:

Đối với khoản vay Ngân hàng N2 chi nhánh H2, huyện Q, tỉnh Quảng Nam (sau đây gọi tắt Ngân hàng) 300.000.000 đồng tiền gốc và 30.000.000 đồng tiền lãi, mặc dù bà N có cung cấp các bản photo hợp đồng thế chấp với Ngân hàng nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh bà N dùng chính khoản tiền vay Ngân hàng để mua đất, xây nhà như bà N đã trình bày.

Mặt khác, theo bà N khoản nợ Ngân hàng đã tắt toán từ năm 2018, trước khi bà bán nhà đất cho ông H, bà T1. Các khoản vay này (nếu có) cũng diễn ra, sử dụng và tắt toán xong trong thời kỳ hôn nhân, trước khi ông Á và bà N ly hôn vào tháng

3 năm 2019. Nên cấp sơ thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của bà N đối với khoản vay Ngân hàng là có căn cứ.

Đối với khoản vay mượn của bà Nguyễn Thị M 300.000.000 đồng và tiền lãi 180.000.000 đồng thì thấy: Giấy mượn tiền ngày 20/3/2017 do một mình bà Phạm Thị N ký vay, ông Á không biết khoản vay mượn này, đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 28/4/2023 bà M có trình bày khoản vay mượn này ông Á không biết (BL140) và bà M chỉ yêu cầu bà N trả mà không có yêu cầu đòi nợ ông Á phải trả (BL138). Cấp sơ thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của bà Phạm Thị N là có căn cứ.

Do vậy, đối với kháng cáo của bà N về hai khoản nợ chung nêu trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận.

[2.4] Xét kháng cáo của bà Phạm Thị N nội dung khác thấy:

Đối với án phí nợ chung: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của bà N đối với số tiền 810.000.000 đồng, nhưng lại nhận định và tuyên buộc bà N phải chịu án phí đối với yêu cầu chia khoản nợ chung không được chấp nhận với số tiền là 36.300.000 đồng là không đúng, bà N không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia khoản nợ không được chấp nhận mới đúng, cấp phúc thẩm sẽ chấp nhận kháng cáo của bà N về nội dung này, sửa án sơ thẩm về án phí nợ chung.

Đối với nghĩa vụ chậm thi hành án, tuy ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nhưng cấp sơ thẩm không tuyên kể từ ngày ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Phạm Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Phạm Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự là có thiếu sót, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông H và bà T1 trong giai đoạn thi hành án, nên cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nội dung này.

Ngoài án phí nợ chung bị sửa như đã nhận định trên, các loại án phí khác về hôn nhân gia đình tại mục 5 và chi phí tố tụng tại mục 6 tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm giữ nguyên.

[3] Về án phí phúc thẩm:

Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa một phần án sơ thẩm nên bà N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Phạm Thị N, *sửa một phần* Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 42/2024/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng về *án phí đối với yêu cầu chia khoản nợ chung của bà Phạm Thị N và nghĩa vụ chậm thi hành án của bà Phạm Thị N đối với ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1.*

- Căn cứ Điều 33 và 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; các Điều 123, 131, 213 và 357 Bộ luật Dân sự; các Điều 48, 70, 71 Luật Công chứng; khoản 5 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn A đối với bà Phạm Thị N về việc chia tài sản sau ly hôn:

-Xác định khối tài sản chung của ông Nguyễn Văn A và bà Phạm Thị N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là: Toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m², địa chỉ: Khu tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 861565 do UBND tỉnh Q cấp ngày 30/01/2013 cho Công ty cổ phần X, chính lý biến động sang tên bà Phạm Thị N ngày 20/4/2017, nhà và đất có trị giá là 1.580.523.000 đồng.

- Giao toàn bộ nhà và đất tại thửa đất nêu trên cho bà Phạm Thị N quản lý và sở hữu.

- Bà Phạm Thị N có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn A 50% giá trị tài sản chung, tương ứng số tiền là 790.261.500 đồng.

-Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Phạm Thị N với ông Nguyễn H, bà Ngô Thị T1 do Văn phòng C2, tỉnh Quảng Nam ký công chứng số 420 ngày 11/4/2018 vô hiệu. Hủy đăng ký biến động sang tên ông Nguyễn H và bà Ngô Thị T1 do Văn phòng Đ Chi nhánh huyện T, tỉnh Quảng Nam đăng ký biến động ngày 16/5/2018.

- Bà Phạm Thị N có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sở hữu, sử dụng nhà đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị N về việc chia khoản nợ chung vay của Ngân hàng N2 chi nhánh H2 và khoản nợ vay của bà Nguyễn Thị M.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn H: Buộc bà Phạm Thị N phải hoàn trả tiền mua nhà đất và bồi thường thiệt hại cho ông H - bà T1 tổng số tiền là 1.580.523.000 đồng. Ông H - bà T1 trả lại cho bà Phạm Thị N nhà đất tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 01, diện tích 207,44m² tại khu tái định cư T Trung cấp Cảnh sát giao thông thuộc xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

4. Bà Phạm Thị N không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia khoản nợ chung là 36.300.000 đồng. H1 lại số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0009383 ngày 15/3/2023 và số tiền 12.200.000 đồng theo biên lai thu số 0000806 ngày 07/7/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm: Bà Phạm Thị N không phải chịu. Hoàn trả cho bà Phạm Thị N tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0001827 ngày 21 tháng 8 năm 2024 của Chi cục thi hành án Dân sự quận C, thành phố Đà Nẵng.

6. Các phần quyết định của Bản án sơ thẩm và các quyết định về: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (trừ án phí đối với yêu cầu chia khoản nợ chung) tại mục 5 và chi phí tố tụng tại mục 6 được thực hiện theo quyết định tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 42/2024/HNGĐ-ST ngày 02/8/2024 của Tòa án nhân dân quận C, thành phố Đà Nẵng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Phạm Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì bà Phạm Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận

- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục thi hành án Dân sự quận C;
- Tòa án nhân dân quận C;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng

Nơi nhận

- Viện kiểm sát nhân dân TP. Đà Nẵng;
- Chi Cục thi hành án Dân sự quận C;
- Tòa án nhân dân quận C;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Thúy Năng